

HSK 3.0 · 2025 — Level 1

300 entries · New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
1	爱	ài	1
2	八	bā	1
3	爸爸	bàba	1
4	吧	ba	1
5	白天	báitiān	1
6	百	bǎi	1
7	半	bàn	1 (4)
8	包子	bāozi	1
9	杯子	bēizi	1
10	本 ¹	běn	1
11	边	biān	1
12	病	bìng	1
13	不	bù	1
14	不客气	bú kèqì	1
15	不要	búyào	1
16	菜	cài	1
17	茶	chá	1
18	唱	chàng	1
19	超市	chāoshì	1
20	车	chē	1
21	吃	chī	1
22	出租车	chūzūchē	1
23	穿	chuān	1
24	打电话	dǎ diànhuà	1
25	大	dà	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
26	大家	dàjiā	1
27	大学	dàxué	1
28	大学生	dàxuéshēng	1
29	到	dào	1
30	的	de	1
31	第	dì	1
32	弟弟	dìdi	1
33	点 ¹	diǎn	1 (3)
34	店	diàn	1
35	电话	diànhuà	1
36	电脑	diànnǎo	1
37	电视	diànshì	1
38	电影	diànyǐng	1
39	电影院	diànyǐngyuàn	1
40	东西	dōngxi	1
41	都	dōu	1
42	读	dú	1
43	读书	dúshū	1
44	对	duì	1 (4)
45	对不起	duìbuqǐ	1
46	多	duō	1 (2)
47	多少	duōshao	1
48	儿子	érzi	1
49	二	èr	1
50	饭	fàn	1
51	饭店	fàndiàn	1
52	房间	fángjiān	1
53	非常	fēicháng	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
54	飞机	fēijī	1
55	分	fēn	1 (3)
56	分钟	fēnzhōng	1
57	高兴	gāoxìng	1
58	歌	gē	1
59	哥哥	gēge	1
60	个	gè	1
61	给	gěi	1 (2)
62	公司	gōngsī	1
63	工作	gōngzuò	1
64	狗	gǒu	1
65	贵	guì	1
66	国	guó	1
67	还	hái	1
68	孩子	háizi	1
69	汉语	Hànyǔ	1
70	汉字	Hànzì	1
71	好	hǎo	1 (2) (4)
72	好吃	hǎochī	1
73	好看	hǎokàn	1
74	好听	hǎotīng	1
75	好玩儿	hǎowánr	1
76	号	hào	1
77	喝	hē	1
78	和 ¹	hé	1
79	很	hěn	1
80	后	hòu	1
81	回	huí	1 (3)

ID	Chinese	Pinyin	Level
82	会 ¹	huì	1
83	火车	huǒchē	1
84	鸡蛋	jīdàn	1
85	几	jǐ	1
86	家	jiā	1 (3)
87	家人	jiārén	1
88	见	jiàn	1
89	件	jiàn	1
90	饺子	jiǎozi	1
91	叫	jiào	1 (4)
92	姐姐	jiějie	1
93	今年	jīnnián	1
94	今天	jīntiān	1
95	九	jiǔ	1
96	觉得	juéde	1
97	开	kāi	1
98	开车	kāichē	1
99	看	kàn	1
100	看病	kànbìng	1
101	看见	kànjiàn	1
102	可以	kěyǐ	1
103	课	kè	1
104	口	kǒu	1
105	块	kuài	1
106	来	lái	1
107	老师	lǎoshī	1
108	了	le	1
109	冷	lěng	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
110	里	lǐ	1
111	两 ¹	liǎng	1
112	零	líng	1
113	六	liù	1
114	妈妈	māma	1
115	吗	ma	1
116	买	mǎi	1
117	卖	mài	1
118	忙	máng	1
119	猫	māo	1
120	没关系	méi guānxi	1
121	没事	méishì	1
122	没有	méiyǒu	1
123	妹妹	mèimei	1
124	们	men	1
125	米饭	mǐfàn	1
126	面包	miànbāo	1
127	面条儿	miàntiáor	1
128	明年	míngnián	1
129	明天	míngtiān	1
130	名字	míngzi	1
131	哪	nǎ	1
132	哪个	nǎge	1
133	哪里	nǎlǐ	1
134	哪儿	nǎr	1
135	哪些	nǎxiē	1
136	那	nà	1 (2)
137	那边	nàbiān	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
138	那个	nàge	1
139	那里	nàlǐ	1
140	那儿	nàr	1
141	那些	nàxiē	1
142	男	nán	1
143	男朋友	nánpéngyou	1
144	呢	ne	1
145	能	néng	1
146	你	nǐ	1
147	你好	nǐ hǎo	1
148	你们	nǐmen	1
149	年	nián	1
150	您	nín	1
151	牛奶	niúnnǎi	1
152	女	nǚ	1
153	女儿	nǚ' ér	1
154	女朋友	nǚpéngyou	1
155	女士	nǚshì	1
156	朋友	péngyou	1
157	便宜	piányi	1
158	漂亮	piàoliang	1
159	苹果	píngguǒ	1
160	七	qī	1
161	起床	qǐchuáng	1
162	千	qiān	1
163	前	qián	1
164	钱	qián	1
165	请	qǐng	1
166	请问	qǐngwèn	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
167	去	qù	1
168	去年	qùnián	1
169	热	rè	1
170	人	rén	1
171	认识	rènshi	1
172	日	rì	1 (4)
173	三	sān	1
174	商店	shāngdiàn	1
175	上	shàng	1
176	上班	shàngbān	1
177	上课	shàngkè	1
178	上午	shàngwǔ	1
179	上学	shàngxué	1
180	少	shǎo	1
181	谁	shéi/shuí	1
182	什么	shénme	1
183	生病	shēngbìng	1
184	十	shí	1
185	时候	shíhou	1
186	时间	shíjiān	1
187	事	shì	1
188	是	shì	1
189	手机	shǒujī	1
190	书	shū	1
191	书店	shūdiàn	1
192	水	shuǐ	1
193	水果	shuǐguǒ	1
194	睡	shuì	1
195	睡觉	shuìjiào	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
196	说	shuō	1
197	说话	shuōhuà	1
198	四	sì	1
199	岁	suì	1
200	他	tā	1
201	它	tā	1
202	她	tā	1
203	他们	tāmen	1
204	它们	tāmen	1
205	她们	tāmen	1
206	太	tài	1
207	天	tiān	1
208	天气	tiānqì	1
209	听	tīng	1
210	听见	tīngjiàn	1
211	同学	tóngxué	1
212	外	wài	1
213	外边	wàibian	1
214	玩	wán	1
215	晚	wǎn	1
216	晚饭	wǎnfàn	1
217	晚上	wǎnshang	1
218	喂 ¹	wèi	1
219	问	wèn	1
220	问题	wèntí	1
221	我	wǒ	1
222	我们	wǒmen	1
223	五	wǔ	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
224	午饭	wǔfàn	1
225	喜欢	xǐhuan	1
226	下	xià	1
227	下雨	xià yǔ	1
228	下班	xiàbān	1
229	下课	xiàkè	1
230	下午	xiàwǔ	1
231	先生	xiānsheng	1
232	现在	xiànzài	1
233	想	xiǎng	1
234	小	xiǎo	1
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	1
236	小时	xiǎoshí	1
237	小学	xiǎoxué	1
238	小学生	xiǎoxuéshēng	1
239	些	xiē	1
240	写	xiě	1
241	谢谢	xièxie	1
242	新	xīn	1
243	星期	xīngqī	1
244	星期日	xīngqīrì	1
245	星期天	xīngqītiān	1
246	休息	xiūxi	1
247	学	xué	1
248	学生	xuéshēng	1
249	学习	xuéxí	1
250	学校	xuéxiào	1
251	雪	xuě	1
252	要	yào	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
253	也	yě	1
254	一	yī	1
255	衣服	yīfu	1
256	医生	yīshēng	1
257	医院	yīyuàn	1
258	一半	yíbàn	1
259	一下	yíxià	1 (4)
260	椅子	yǐzi	1
261	一点儿	yìdiǎnr	1
262	一些	yìxiē	1
263	有	yǒu	1
264	有的	yǒude	1
265	有点儿	yǒudiǎnr	1
266	有些	yǒuxiē	1 (3)
267	雨	yǔ	1
268	元	yuán	1
269	月	yuè	1
270	再	zài	1
271	在	zài	1
272	再见	zàijiàn	1
273	早	zǎo	1
274	早饭	zǎofàn	1
275	早上	zǎoshang	1
276	怎么	zěnmē	1
277	怎么样	zěnmeyàng	1
278	找	zhǎo	1
279	这	zhè	1
280	这边	zhèbiān	1
281	这个	zhège	1

ID	Chinese	Pinyin	Level
282	这里	zhèlǐ	1
283	这儿	zhèr	1
284	这些	zhèxiē	1
285	真	zhēn	1 (4)
286	正在	zhèngzài	1
287	只	zhī	1
288	知道	zhīdào	1
289	中国	Zhōngguó	1
290	中文	Zhōngwén	1
291	中午	zhōngwǔ	1
292	中学	zhōngxué	1
293	中学生	zhōngxuéshēng	1
294	住	zhù	1
295	桌子	zhuōzi	1
296	字	zì	1
297	昨天	zuótiān	1
298	坐	zuò	1
299	做	zuò	1
300	做饭	zuò fàn	1

November 2025 examination syllabus. Original syllabus rights retained. Distinct readings/senses remain separate entries; superscript numbers identify homographs.

Source: <https://github.com/uranbekanarbaev/hsk-3.0-vocabulary-dataset/tree/6859875bf3ba3b7209dee3b23171f893f7493776>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>